

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch Bê tông hóa đường GTNT năm 2016,
trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch triển khai xây dựng Bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2016 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 13/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt bổ sung Kế hoạch Bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 3357/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch triển khai xây dựng Bê tông hóa đường GTNT năm 2016 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 2772/TTr-SGTVT ngày 24/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch Bê tông hóa giao thông nông thôn năm 2016 trên địa bàn tỉnh, với các nội dung chính sau:

TT	Loại đường	Chiều dài (km)		Lượng XM hỗ trợ (tấn)
		Đã duyệt	Điều chỉnh, bổ sung	
1	A	36,22	27,249	5.994,780
2	B	288,17	280,759	47.729,030
3	C	139,85	134,539	14.799,290
4	D	207,15	211,885	19.069,650
Tổng cộng		671,39	654,432	87.592,750

Trong đó, chi tiết từng loại đường cụ thể như sau:

1. Đường GTNT loại A

TT	Địa phương	Chiều dài (km)		Lượng XM hỗ trợ (tấn)	Ghi chú
		Đã duyệt	Điều chỉnh, bổ sung		
1	Hoài Nhơn	17,355	7,495	1.648,900	Điều chỉnh, giảm
2	An Lão	-	-	-	Giữ nguyên
3	Hoài Ân	2,760	2,760	607,200	Giữ nguyên
4	Phù Mỹ	7,339	7,339	1.614,580	Giữ nguyên
5	Phù Cát	3,626	3,626	797,720	Giữ nguyên
6	Tây Sơn	1,920	1,920	422,400	Giữ nguyên
7	Vĩnh Thạnh	1,191	-	-	Điều chỉnh, giảm
8	An Nhơn	0,353	0,353	77,660	Giữ nguyên
9	Tuy Phước	0,779	3,679	809,380	Điều chỉnh, bổ sung
10	Vân Canh	0,896	0,077	16,940	Điều chỉnh, giảm
Tổng cộng		36,22	27,249	5.994,780	

2. Đường GTNT loại B

TT	Địa phương	Chiều dài (km)		Lượng XM hỗ trợ (tấn)	Ghi chú
		Đã duyệt	Điều chỉnh, bổ sung		
1	Hoài Nhơn	43,966	42,314	7.193,380	Điều chỉnh, giảm
2	An Lão	14,791	12,373	2.103,410	Điều chỉnh, giảm
3	Hoài Ân	30,023	19,769	3.360,730	Điều chỉnh, bổ sung
4	Phù Mỹ	24,478	24,478	4.161,260	Giữ nguyên
5	Phù Cát	33,795	33,795	5.745,150	Giữ nguyên
6	Tây Sơn	29,904	29,904	5.083,680	Giữ nguyên
7	Vĩnh Thạnh	2,090	9,740	1.655,800	Điều chỉnh, bổ sung
8	An Nhơn	87,613	87,613	14.894,210	Điều chỉnh tuyến
9	Tuy Phước	14,692	14,449	2.456,330	Điều chỉnh, giảm
10	Vân Canh	6,815	6,324	1.075,080	Điều chỉnh, giảm
Tổng cộng		288,17	280,759	47.729,030	

3. Đường GTNT loại C

TT	Địa phương	Chiều dài (km)		Lượng XM hỗ trợ (tấn)	Ghi chú
		Đã duyệt	Điều chỉnh, bổ sung		
1	Hoài Nhơn	3,130	0,550	60,500	Điều chỉnh, giảm
2	An Lão	1,200	0,823	90,530	Điều chỉnh, giảm
3	Hoài Ân	8,752	6,970	766,700	Điều chỉnh, giảm

4	Phù Mỹ	33,575	33,575	3.693,250	Giữ nguyên
5	Phù Cát	29,784	29,784	3,276,240	Giữ nguyên
6	Tây Sơn	19,443	19,443	2.138,730	Giữ nguyên
7	Vĩnh Thạnh	4,900	4,900	539,000	Giữ nguyên
8	An Nhơn	6,097	6,097	670,670	Giữ nguyên
9	Tuy Phước	32,972	32,397	3.563,67	Điều chỉnh, giảm
10	Vân Canh	-	-	-	Giữ nguyên
Tổng cộng		139,85	134,539	14.799,290	

4. Đường GTNT loại D

TT	Địa phương	Chiều dài (km)		Lượng XM hỗ trợ (tấn)	Ghi chú
		Đã duyệt	Điều chỉnh, bổ sung		
1	Hoài Nhơn	20,866	31,102	2.799,180	Điều chỉnh, bổ sung
2	An Lão	4,463	0,959	86,310	Điều chỉnh, giảm
3	Hoài Ân	46,478	49,860	4.487,40	Điều chỉnh, bổ sung
4	Phù Mỹ	11,428	11,428	1.028,520	Giữ nguyên
5	Phù Cát	24,114	24,114	2.170,260	Giữ nguyên
6	Tây Sơn	43,156	43,156	3.884,040	Giữ nguyên
7	Vĩnh Thạnh	-	-	-	Giữ nguyên
8	An Nhơn	3,804	3,804	342,360	Giữ nguyên
9	Tuy Phước	52,708	47,184	4.246,560	Điều chỉnh, giảm
10	Vân Canh	0,133	0,278	25,020	Điều chỉnh giảm
Tổng cộng		207,15	211,885	19.069,650	

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 13/7/2016 và Quyết định số 3357/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVP CN;
- Lưu: VT, K19.(M.12b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Cao Thắng